



ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2021 – 2022

MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 (KHXH)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết nhà máy thủy điện Sông Hinh thuộc tỉnh nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quảng Ngãi.
- B. Quảng Nam.
- C. Bình Định.
- D. Phú Yên.

Câu 2: Hiện nay, Duyên hải Nam Trung Bộ đang phát triển mạnh lĩnh vực nào sau đây?

- A. Khai thác than nâu và điện gió.
- B. Du lịch biển, đảo và đánh bắt xa bờ.
- C. Sản xuất muối và đánh bắt gần bờ.
- D. Trồng cây ăn quả và nuôi gia cầm.

Câu 3: Mùa khô thường kéo dài khoảng 4-5 tháng ở Tây Nguyên cũng có tác dụng đối với sản xuất nông nghiệp là

- A. tổ chức các hoạt động lễ hội.
- B. xây dựng cơ sở hạ tầng.
- C. để phơi sấy, bảo quản nông sản.
- D. phát triển du lịch.

Câu 4: Phải đặt ra vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở vùng ĐBSH là vì

- A. đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.
- B. tài nguyên thiên nhiên của vùng không thật phong phú.
- C. sức ép dân số đối với kinh tế - xã hội và môi trường.
- D. việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết cây công nghiệp nào sau đây được trồng phổ biến ở Đông Nam Bộ?

- A. Mía.
- B. Cao su.
- C. Dừa.
- D. Chè.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết khu kinh tế ven biển Hòn La thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Bình.
- B. Quảng Trị.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 7: Theo bảng số liệu ở câu 27, tỉ lệ diện tích rừng của Tây Nguyên so với cả nước năm 2017 là

- A. 17,7%.
- B. 18,8%.
- C. 25,3%.
- D. 50,0%.

Câu 8: Thuận lợi chủ yếu của vùng biển nước ta đối với hoạt động đánh bắt hải sản là

- A. vùng biển rộng lớn và đường bờ biển dài.
- B. nhiều tàu thuyền và nhân lực đánh bắt.
- C. nhiều ngư trường và sinh vật biển đa dạng.
- D. bãi triều rộng và nhiều vũng, vịnh kín gió.

Câu 9: Loại khoáng sản có quy mô, giá trị đáng kể ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đá vôi, than bùn.
- B. than nâu, quặng sắt.
- C. dầu khí, than đá.
- D. đá vôi, than nâu.

Câu 10: Công nghiệp chế biến của Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

- A. việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.
- B. việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.
- C. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.
- D. nền nông nghiệp hàng hoá của vùng phát triển mạnh.

Câu 11: Đồng bằng sông Hồng **không** có thể mạnh nào sau đây?

- A. Nước ngầm, nước khoáng.
- B. Khoáng sản kim loại.
- C. Đá vôi, sét và cao lanh.
- D. Than nâu, khí tự nhiên.

Câu 12: Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là

- A. thiếu nước ngọt.
- B. đất bị nhiễm phèn.
- C. thủy triều tác động mạnh.
- D. cháy rừng.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Bắc Ninh.
- B. Hải Dương.
- C. Phúc Yên.
- D. Hạ Long.

Câu 14: Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng cần giải quyết là

- A. điều tra quy hoạch các mỏ quặng đã có.
- B. thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.
- C. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng (điện).
- D. phát triển giáo dục và đào tạo.

Câu 15: Ý nào sau đây **không** phải là phương hướng để khai thác bền vững tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

- A. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.
- B. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.
- C. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất huỷ diệt.
- D. Cấm các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Câu 16: Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- B. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.
- C. hình thành thêm nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất mới.
- D. phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí.

Câu 17: Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Thức ăn công nghiệp được đảm bảo.
- B. Nguồn thức ăn dồi dào từ hoa màu.
- C. Dịch vụ thú y, có trạm trại giống tốt.
- D. Có các đồng cỏ trên các cao nguyên.

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?

- A. Long Xuyên.
- B. Mỹ Tho.
- C. Kiên Lương.
- D. Tân An.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết than nâu có ở tỉnh nào sau đây của Bắc Trung Bộ?

- A. Nghệ An.
- B. Thanh Hóa.
- C. Quảng Trị.
- D. Hà Tĩnh.

Câu 20: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.
- B. Các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng.
- C. Bà Rịa - Vũng Tàu là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng.
- D. Dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cây bông được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?

- A. Phú Yên.
- B. Bình Thuận.
- C. Ninh Thuận.
- D. Khánh Hoà.

Câu 22: Để phòng chống thiên tai ở vùng Bắc Trung Bộ, biện pháp quan trọng nhất là
 A. xây đê, kè chắn sóng. B. bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.
 C. xây hồ chứa nước để chống khô hạn. D. phòng chống cháy rừng.

Câu 23: Các vùng sản xuất muối nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Cà Ná và Thuận An. B. Sa Huỳnh và Văn Lý.
 C. Cà Ná và Sa Huỳnh. D. Cà Ná và Văn Lý.

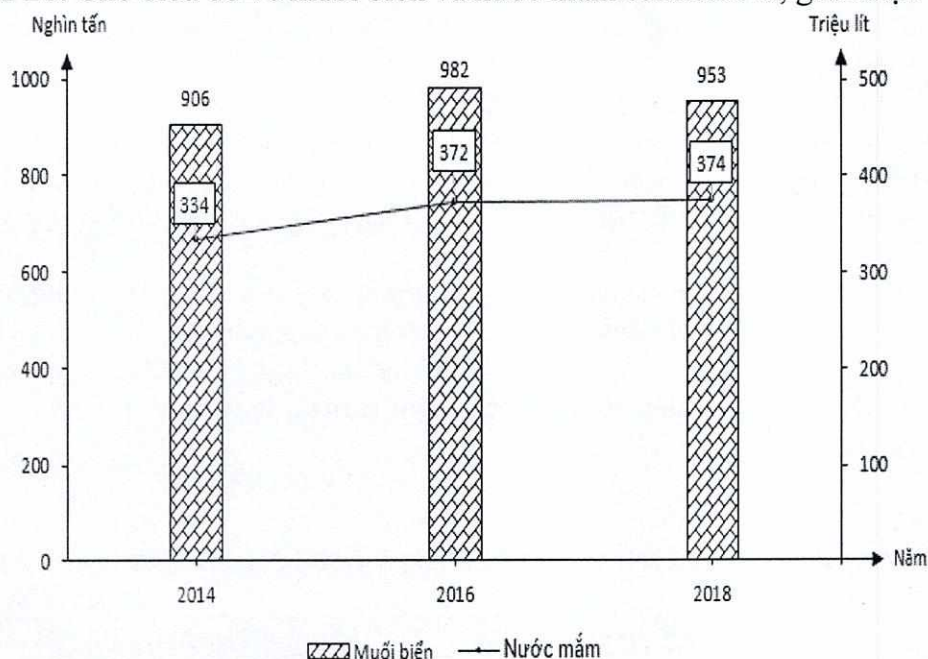
Câu 24: Tỉnh nào sau đây thuộc tiểu vùng Đông Bắc?

- A. Điện Biên. B. Hòa Bình. C. Lào Cai. D. Sơn La.

Câu 25: Theo bảng số liệu ở câu 27, để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích rừng của Tây Nguyên so với cả nước thì dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ cột chồng.
 C. Biểu đồ kết hợp. D. Biểu đồ tròn.

Câu 26: Cho biểu đồ về muối biển và nước mắm của nước ta, giai đoạn 2014 - 2018:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng sản lượng muối biển và nước mắm.
 B. Sản lượng muối biển và nước mắm.
 C. Cơ cấu sản lượng muối biển và nước mắm.
 D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng muối biển và nước mắm.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2005	2014	2017
Tây Nguyên	2 995,9	2 567,1	2 553,8
Cả nước	12 418,5	13 796,5	14 415,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với diện tích rừng của vùng Tây Nguyên và của cả nước qua các năm?

- A. Tây Nguyên và cả nước tăng liên tục.
 B. Tây Nguyên tăng nhanh hơn cả nước.
 C. Tây Nguyên luôn chiếm trên 50% diện tích rừng của cả nước.
 D. Tỷ trọng diện tích rừng Tây Nguyên so với cả nước giảm dần.

Câu 28: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết tỉnh nào sau đây vừa giáp với Đồng bằng sông Hồng và giáp với Bắc Trung Bộ?

- A. Hòa Bình.

C. Thái Nguyên.
- B. Phú Thọ.

D. Bắc Giang.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

CÂU 1 (1,0 điểm):

Đọc đoạn thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi:

Đề những cánh rừng trồng đạt hiệu quả cao

“Cần theo dõi cảnh báo nguy cơ thiếu hụt mưa ở khu vực Trung bộ và khả năng mùa mưa kết thúc sớm hơn trung bình nhiều năm ở Tây Nguyên và Nam bộ. Từ đó, chủ động chuẩn bị cây giống, hiện trường trồng rừng; tranh thủ trồng rừng vào những ngày râm mát, có mưa âm; không trồng rừng vào những ngày khô hạn kéo dài, hoặc mưa lũ lớn. Đối với địa phương ven biển, cần trồng rừng ngập mặn vào thời điểm ít có gió mạnh, triều cường, sóng biển thấp và thủy triều rút.

Ngoài việc “trông trời, trông đất, trông mây” để trồng cây, gây rừng, ngành lâm nghiệp cần tư vấn các địa phương chọn lựa từng loài cây trồng cho phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu, chất đất, cũng như nhu cầu sử dụng của mỗi địa phương.

Cây mọc nhanh và cho nguyên liệu sớm là các loài keo, bạch đàn, mỡ, bồ đề, xoan, thông dầu, téch, muồng, xà cừ, trẩu... Cây bản địa gồm lát hoa, sa mộc, vối thuốc, lim xanh, re gừng, thông nhựa, tồng quá sủ, sao đen, chò chỉ... Cây lâm sản ngoài gỗ còn có sơn tra, quế, hồi, trẩu, trám, mây nếp, luồng, tre bát độ, giổi xanh, mắc ca, cọ khiết, long não, dầu rái, bời lời đỏ... Cây trồng ven biển thích hợp nhất là bần, trang, sủ, đước, mắm, cóc, tràm, phi lao...

Đồng thời, ngành lâm nghiệp cần tổ chức tuyên truyền và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chú ý công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ cây trồng đúng kỹ thuật.”

(Ngọc Lâm, <http://www.nhandan.com.vn/>)

Theo đoạn thông tin trên cây trồng lâm nghiệp được chia thành những loại nào? (Trình bày ngắn gọn, viết theo ý gạch đầu dòng).

CÂU 2 (1,0 điểm):

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CÁC VÙNG NƯỚC TA NĂM 2020

Đơn vị: Nghìn ha

Vùng	Diện tích tự nhiên	Diện tích rừng
TD&MN Bắc Bộ	10 143,8	4 957,4
Bắc Trung Bộ	5152,2	3 126,7
Tây Nguyên	5464,1	2 562,0
Các vùng còn lại	12 345,0	4 031,1

Tính độ che phủ rừng (đơn vị %) của các vùng nước ta năm 2020.

CÂU 3 (1,0 điểm):

Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 hoàn thành bảng sau:

STT	Đảo/ quần đảo	Thuộc tỉnh/thành phố
1	Đảo Cát Bà	(1)
2	Quần đảo Côn Sơn	(2)
3	Đảo Phú Quý	(3)
4	Quần đảo Thổ Chu	(4)

---HẾT---

- HS được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.
- Họ và tên HS:Số báo danh:Lớp:.....



ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2021 – 2022

MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 (KHXH)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng cần giải quyết là

- A. thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.
- B. điều tra quy hoạch các mỏ quặng đã có.
- C. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng (điện).
- D. phát triển giáo dục và đào tạo.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết khu kinh tế ven biển Hòn La thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Thừa Thiên - Huế.
- B. Quảng Bình.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Quảng Trị.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết nhà máy thủy điện Sông Hinh thuộc tỉnh nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Phú Yên.
- B. Bình Định.
- C. Quảng Nam.
- D. Quảng Ngãi.

Câu 4: Loại khoáng sản có quy mô, giá trị đáng kể ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. dầu khí, than đá.
- B. than nâu, quặng sắt.
- C. đá vôi, than bùn.
- D. đá vôi, than nâu.

Câu 5: Ý nào sau đây **không** phải là phương hướng để khai thác bền vững tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

- A. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.
- B. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.
- C. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.
- D. Cấm các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Câu 6: Theo bảng số liệu ở câu 9, để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích rừng của Tây Nguyên so với cả nước thì dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền.
- B. Biểu đồ cột chồng.
- C. Biểu đồ kết hợp.
- D. Biểu đồ tròn.

Câu 7: Đồng bằng sông Hồng **không** có thế mạnh nào sau đây?

- A. Nước ngầm, nước khoáng.
- B. Khoáng sản kim loại.
- C. Đá vôi, sét và cao lanh.
- D. Than nâu, khí tự nhiên.

Câu 8: Thuận lợi chủ yếu của vùng biển nước ta đối với hoạt động đánh bắt hải sản là

- A. bãi triều rộng và nhiều vũng, vịnh kín gió.
- B. nhiều ngư trường và sinh vật biển đa dạng.
- C. vùng biển rộng lớn và đường bờ biển dài.
- D. nhiều tàu thuyền và nhân lực đánh bắt.

Câu 9: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2005	2014	2017
Tây Nguyên	2 995,9	2 567,1	2 553,8
Cả nước	12 418,5	13 796,5	14 415,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với diện tích rừng của vùng Tây Nguyên và của cả nước qua các năm?

- A. Tây Nguyên và cả nước tăng liên tục.
- B. Tây Nguyên tăng nhanh hơn cả nước.
- C. Tây Nguyên luôn chiếm trên 50% diện tích rừng của cả nước.
- D. Tỷ trọng diện tích rừng Tây Nguyên so với cả nước giảm dần.

Câu 10: Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là

- A. thiếu nước ngọt.
- B. đất bị nhiễm phèn.
- C. thủy triều tác động mạnh.
- D. cháy rừng.

Câu 11: Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.
- B. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- C. hình thành thêm nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất mới.
- D. phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Bắc Ninh.
- B. Hải Dương.
- C. Phúc Yên.
- D. Hạ Long.

Câu 13: Phải đặt ra vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở vùng ĐBSH là vì

- A. đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.
- B. việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.
- C. sức ép dân số đối với kinh tế - xã hội và môi trường.
- D. tài nguyên thiên nhiên của vùng không thật phong phú.

Câu 14: Công nghiệp chế biến của Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

- A. việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.
- B. nền nông nghiệp hàng hoá của vùng phát triển mạnh.
- C. việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.
- D. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.

Câu 15: Hiện nay, Duyên hải Nam Trung Bộ đang phát triển mạnh lĩnh vực nào sau đây?

- A. Trồng cây ăn quả và nuôi gia cầm.
- B. Khai thác than nâu và điện gió.
- C. Sản xuất muối và đánh bắt gần bờ.
- D. Du lịch biển, đảo và đánh bắt xa bờ.

Câu 16: Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Thức ăn công nghiệp được đảm bảo.
- B. Nguồn thức ăn dồi dào từ hoa màu.
- C. Dịch vụ thú y, có trạm trại giống tốt.
- D. Có các đồng cỏ trên các cao nguyên.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết than nâu có ở tỉnh nào sau đây của Bắc Trung Bộ?

- A. Hà Tĩnh.
- B. Quảng Trị.
- C. Nghệ An.
- D. Thanh Hóa.

Câu 18: Mùa khô thường kéo dài khoảng 4-5 tháng ở Tây Nguyên cũng có tác dụng đối với sản xuất nông nghiệp là

- A. phát triển du lịch.
- B. tổ chức các hoạt động lễ hội.
- C. để phơi sấy, bảo quản nông sản.
- D. xây dựng cơ sở hạ tầng.

Câu 19: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.
- B. Các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng.
- C. Bà Rịa - Vũng Tàu là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng.
- D. Dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cây bông được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?

- A. Phú Yên.
- B. Bình Thuận.
- C. Ninh Thuận.
- D. Khánh Hoà.

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?

- A. Kiên Lương.
- B. Tân An.
- C. Long Xuyên.
- D. Mỹ Tho.

Câu 22: Các vùng sản xuất muối nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Cà Ná và Thuận An.
- B. Sa Huỳnh và Văn Lý.
- C. Cà Ná và Văn Lý.
- D. Cà Ná và Sa Huỳnh.

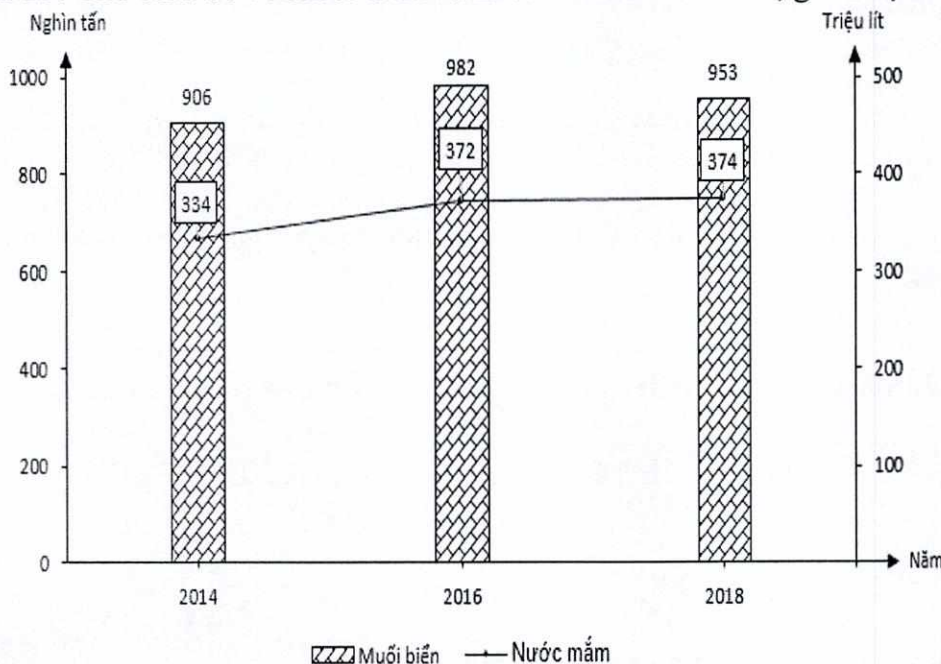
Câu 23: Tỉnh nào sau đây thuộc tiểu vùng Đông Bắc?

- A. Điện Biên.
- B. Hòa Bình.
- C. Lào Cai.
- D. Sơn La.

Câu 24: Theo bảng số liệu ở câu 9, tỉ lệ diện tích rừng của Tây Nguyên so với cả nước năm 2017 là

- A. 17,7%.
- B. 50,0%.
- C. 25,3%.
- D. 18,8%.

Câu 25: Cho biểu đồ về muối biển và nước mắm của nước ta, giai đoạn 2014 - 2018:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng sản lượng muối biển và nước mắm.
- B. Sản lượng muối biển và nước mắm.
- C. Cơ cấu sản lượng muối biển và nước mắm.
- D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng muối biển và nước mắm.

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết tỉnh nào sau đây vừa giáp với Đồng bằng sông Hồng và giáp với Bắc Trung Bộ?

- A. Hòa Bình.
- B. Phú Thọ.
- C. Thái Nguyên.
- D. Bắc Giang.

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết cây công nghiệp nào sau đây được trồng phổ biến ở Đông Nam Bộ?

- A. Dừa. B. Cao su. C. Chè. D. Mía.

Câu 28: Để phòng chống thiên tai ở vùng Bắc Trung Bộ, biện pháp quan trọng nhất là

- A. xây đê, kè chắn sóng.
B. xây hồ chứa nước để chống khô hạn.
C. bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.
D. phòng chống cháy rừng.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

CÂU 1 (1,0 điểm):

Đọc đoạn thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi:

Để những cánh rừng trồng đạt hiệu quả cao

“Cần theo dõi cảnh báo nguy cơ thiếu hụt mưa ở khu vực Trung bộ và khả năng mùa mưa kết thúc sớm hơn trung bình nhiều năm ở Tây Nguyên và Nam bộ. Từ đó, chủ động chuẩn bị cây giống, hiện trường trồng rừng; tranh thủ trồng rừng vào những ngày râm mát, có mưa âm; không trồng rừng vào những ngày khô hạn kéo dài, hoặc mưa lũ lớn. Đối với địa phương ven biển, cần trồng rừng ngập mặn vào thời điểm ít có gió mạnh, triều cường, sóng biển thấp và thủy triều rút.

Ngoài việc “trông trời, trông đất, trông mây” để trồng cây, gây rừng, ngành lâm nghiệp cần tư vấn các địa phương chọn lựa từng loài cây trồng cho phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu, chất đất, cũng như nhu cầu sử dụng của mỗi địa phương.

Cây mọc nhanh và cho nguyên liệu sớm là các loài keo, bạch đàn, mỡ, bồ đề, xoan, tông dừ, tẻch, muồng, xà cừ, trẩu... Cây bản địa gồm lát hoa, sa mộc, vối thuốc, lim xanh, re gừng, thông nhựa, tồng quá sủ, sao đen, chò chỉ... Cây lâm sản ngoài gỗ còn có sơn tra, quế, hồi, trẩu, trám, mây nếp, luồng, tre bát độ, giổi xanh, mắc ca, cọ khiết, long não, dầu rái, bời lời đỏ... Cây trồng ven biển thích hợp nhất là bần, trang, sú, đước, mắm, cóc, tràm, phi lao...

Đồng thời, ngành lâm nghiệp cần tổ chức tuyên truyền và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chú ý công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ cây trồng đúng kỹ thuật.”

(Ngọc Lâm, <http://www.nhandan.com.vn/>)

Theo đoạn thông tin trên cây trồng lâm nghiệp được chia thành những loại nào? (Trình bày ngắn gọn, viết theo ý gạch đầu dòng).

CÂU 2 (1,0 điểm):

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CÁC VÙNG NƯỚC TA NĂM 2020

Đơn vị: Nghìn ha

Vùng	Diện tích tự nhiên	Diện tích rừng
TD&MN Bắc Bộ	10 143,8	4 957,4
Bắc Trung Bộ	5152,2	3 126,7
Tây Nguyên	5464,1	2 562,0
Các vùng còn lại	12 345,0	4 031,1

Tính độ che phủ rừng (đơn vị %) của các vùng nước ta năm 2020.

CÂU 3 (1,0 điểm):

Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 hoàn thành bảng sau:

STT	Đảo/ quần đảo	Thuộc tỉnh/thành phố
1	Đảo Cát Bà	(1)
2	Quần đảo Côn Sơn	(2)
3	Đảo Phú Quý	(3)
4	Quần đảo Thổ Chu	(4)

---HẾT---

- HS được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.
- Họ và tên HS:Số báo danh:Lớp:.....



ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2021 – 2022

MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 (KHXH)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết nhà máy thủy điện Sông Hinh thuộc tỉnh nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Phú Yên. B. Quảng Ngãi.
C. Bình Định. D. Quảng Nam.

Câu 2: Theo bảng số liệu ở câu 27, để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích rừng của Tây Nguyên so với cả nước thì dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ cột chồng.
C. Biểu đồ kết hợp. D. Biểu đồ tròn.

Câu 3: Loại khoáng sản có quy mô, giá trị đáng kể ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. dầu khí, than đá. B. than nâu, quặng sắt.
C. đá vôi, than bùn. D. đá vôi, than nâu.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết cây công nghiệp nào sau đây được trồng phổ biến ở Đông Nam Bộ?

- A. Dừa. B. Cao su. C. Chè. D. Mía.

Câu 5: Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là

- A. thủy triều tác động mạnh. B. thiếu nước ngọt.
C. cháy rừng. D. đất bị nhiễm phèn.

Câu 6: Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng cần giải quyết là

- A. điều tra quy hoạch các mỏ quặng đã có.
B. phát triển giáo dục và đào tạo.
C. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng (điện).
D. thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

Câu 7: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.
B. Dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.
C. Các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng.
D. Bà Rịa - Vũng Tàu là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng.

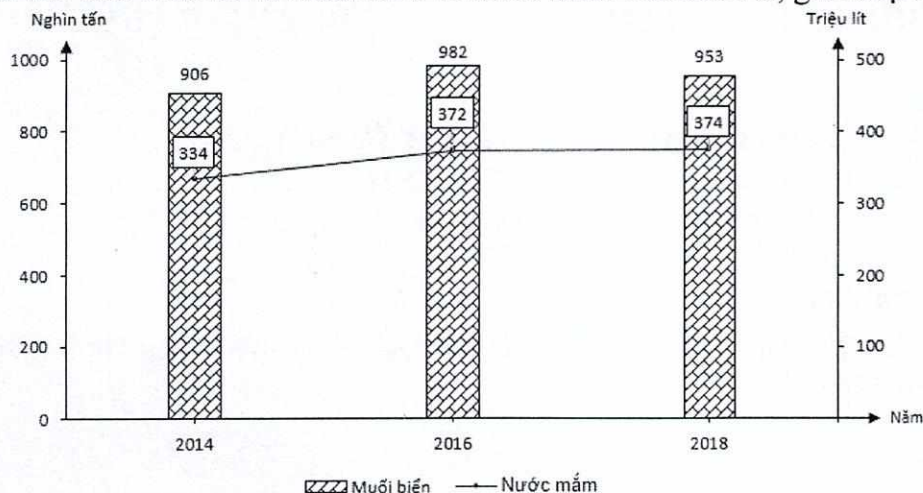
Câu 8: Tỉnh nào sau đây thuộc tiểu vùng Đông Bắc?

- A. Điện Biên. B. Hòa Bình. C. Lào Cai. D. Sơn La.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết khu kinh tế ven biển Hòn La thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Thừa Thiên - Huế. B. Quảng Trị.
C. Hà Tĩnh. D. Quảng Bình.

Câu 10: Cho biểu đồ về muối biển và nước mắm của nước ta, giai đoạn 2014 - 2018:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng sản lượng muối biển và nước mắm.
- B. Sản lượng muối biển và nước mắm.
- C. Cơ cấu sản lượng muối biển và nước mắm.
- D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng muối biển và nước mắm.

Câu 11: Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí.
- B. hình thành thêm nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất mới.
- C. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.
- D. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Câu 12: Phải đặt ra vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở vùng ĐBSH là vì

- A. đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.
- B. việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.
- C. sức ép dân số đối với kinh tế - xã hội và môi trường.
- D. tài nguyên thiên nhiên của vùng không thật phong phú.

Câu 13: Công nghiệp chế biến của Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

- A. việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.
- B. nền nông nghiệp hàng hoá của vùng phát triển mạnh.
- C. việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.
- D. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết than nâu có ở tỉnh nào sau đây của Bắc Trung Bộ?

- A. Nghệ An.
- B. Hà Tĩnh.
- C. Thanh Hóa.
- D. Quảng Trị.

Câu 15: Thuận lợi chủ yếu của vùng biển nước ta đối với hoạt động đánh bắt hải sản là

- A. nhiều ngư trường và sinh vật biển đa dạng.
- B. bãi triều rộng và nhiều vũng, vịnh kín gió.
- C. vùng biển rộng lớn và đường bờ biển dài.
- D. nhiều tàu thuyền và nhân lực đánh bắt.

Câu 16: Hiện nay, Duyên hải Nam Trung Bộ đang phát triển mạnh lĩnh vực nào sau đây?

- A. Trồng cây ăn quả và nuôi gia cầm.
- B. Khai thác than nâu và điện gió.
- C. Sản xuất muối và đánh bắt gần bờ.
- D. Du lịch biển, đảo và đánh bắt xa bờ.

Câu 17: Mùa khô thường kéo dài khoảng 4-5 tháng ở Tây Nguyên cũng có tác dụng đối với sản xuất nông nghiệp là

- A. để phơi sấy, bảo quản nông sản.
- B. xây dựng cơ sở hạ tầng.
- C. phát triển du lịch.
- D. tổ chức các hoạt động lễ hội.

Câu 18: Các vùng sản xuất muối nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Cà Ná và Thuận An.
- B. Sa Huỳnh và Văn Lý.
- C. Cà Ná và Văn Lý.
- D. Cà Ná và Sa Huỳnh.

Câu 19: Theo bảng số liệu ở câu 27, tỉ lệ diện tích rừng của Tây Nguyên so với cả nước năm 2017 là

- A. 25,3%.
- B. 18,8%.
- C. 17,7%.
- D. 50,0%.

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?

- A. Kiên Lương.
- B. Tân An.
- C. Long Xuyên.
- D. Mỹ Tho.

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Bắc Ninh.
- B. Phúc Yên.
- C. Hạ Long.
- D. Hải Dương.

Câu 22: Đồng bằng sông Hồng **không** có thế mạnh nào sau đây?

- A. Nước ngầm, nước khoáng.
- B. Khoáng sản kim loại.
- C. Than nâu, khí tự nhiên.
- D. Đá vôi, sét và cao lanh.

Câu 23: Để phòng chống thiên tai ở vùng Bắc Trung Bộ, biện pháp quan trọng nhất là

- A. xây đê, kè chắn sóng.
- B. xây hồ chứa nước để chống khô hạn.
- C. bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.
- D. phòng chống cháy rừng.

Câu 24: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cây bông được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?

- A. Khánh Hoà.
- B. Phú Yên.
- C. Ninh Thuận.
- D. Bình Thuận.

Câu 25: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết tỉnh nào sau đây vừa giáp với Đồng bằng sông Hồng và giáp với Bắc Trung Bộ?

- A. Hòa Bình.
- B. Phú Thọ.
- C. Thái Nguyên.
- D. Bắc Giang.

Câu 26: Ý nào sau đây **không** phải là phương hướng để khai thác bền vững tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

- A. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.
- B. Cấm các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.
- C. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.
- D. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2005	2014	2017
Tây Nguyên	2 995,9	2 567,1	2 553,8
Cả nước	12 418,5	13 796,5	14 415,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với diện tích rừng của vùng Tây Nguyên và của cả nước qua các năm?

- A. Tây Nguyên tăng nhanh hơn cả nước.
- B. Tỷ trọng diện tích rừng Tây Nguyên so với cả nước giảm dần.
- C. Tây Nguyên và cả nước tăng liên tục.
- D. Tây Nguyên luôn chiếm trên 50% diện tích rừng của cả nước.

Câu 28: Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Nguồn thức ăn dồi dào từ hoa màu.
- B. Dịch vụ thú y, có trạm trại giống tốt.
- C. Thức ăn công nghiệp được đảm bảo.
- D. Có các đồng cỏ trên các cao nguyên.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

CÂU 1 (1,0 điểm):

Đọc đoạn thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi:

Để những cánh rừng trồng đạt hiệu quả cao

“Cần theo dõi cảnh báo nguy cơ thiếu hụt mưa ở khu vực Trung bộ và khả năng mùa mưa kết thúc sớm hơn trung bình nhiều năm ở Tây Nguyên và Nam bộ. Từ đó, chủ động chuẩn bị cây giống, hiện trường trồng rừng; tranh thủ trồng rừng vào những ngày râm mát, có mưa âm; không trồng rừng vào những ngày khô hạn kéo dài, hoặc mưa lũ lớn. Đối với địa phương ven biển, cần trồng rừng ngập mặn vào thời điểm ít có gió mạnh, triều cường, sóng biển thấp và thủy triều rút.

Ngoài việc “trồng trời, trồng đất, trồng mây” để trồng cây, gây rừng, ngành lâm nghiệp cần tư vấn các địa phương chọn lựa từng loài cây trồng cho phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu, chất đất, cũng như nhu cầu sử dụng của mỗi địa phương.

Cây mọc nhanh và cho nguyên liệu sớm là các loài keo, bạch đàn, mỡ, bồ đề, xoan, tông dừ, téch, muồng, xà cừ, trấu... Cây bản địa gồm lát hoa, sa mộc, vối thuốc, lim xanh, re gừng, thông nhựa, tổng quá sủ, sao đen, chò chỉ... Cây lâm sản ngoài gỗ còn có sơn tra, quế, hồi, trấu, trám, mây nếp, luồng, tre bát độ, giổi xanh, mắc ca, cọ khiết, long não, dầu rái, bời lời đỏ... Cây trồng ven biển thích hợp nhất là bần, trang, sú, đước, mắm, cóc, tràm, phi lao...

Đồng thời, ngành lâm nghiệp cần tổ chức tuyên truyền và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chú ý công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ cây trồng đúng kỹ thuật.”

(Ngọc Lâm, <http://www.nhandan.com.vn/>)

Theo đoạn thông tin trên cây trồng lâm nghiệp được chia thành những loại nào? (Trình bày ngắn gọn, viết theo ý gạch đầu dòng).

CÂU 2 (1,0 điểm):

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CÁC VÙNG NƯỚC TA NĂM 2020

Đơn vị: Nghìn ha

Vùng	Diện tích tự nhiên	Diện tích rừng
TD&MN Bắc Bộ	10 143,8	4 957,4
Bắc Trung Bộ	5152,2	3 126,7
Tây Nguyên	5464,1	2 562,0
Các vùng còn lại	12 345,0	4 031,1

Tính độ che phủ rừng (đơn vị %) của các vùng nước ta năm 2020.

CÂU 3 (1,0 điểm):

Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 hoàn thành bảng sau:

STT	Đảo/ quần đảo	Thuộc tỉnh/thành phố
1	Đảo Cát Bà	(1)
2	Quần đảo Côn Sơn	(2)
3	Đảo Phú Quý	(3)
4	Quần đảo Thổ Chu	(4)

---HẾT---

- HS được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.

- Họ và tên HS:Số báo danh:Lớp:.....



ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2021 – 2022

MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 (KHXH)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Hiện nay, Duyên hải Nam Trung Bộ đang phát triển mạnh lĩnh vực nào sau đây?

- A. Trồng cây ăn quả và nuôi gia cầm. B. Khai thác than nâu và điện gió.
C. Sản xuất muối và đánh bắt gần bờ. D. Du lịch biển, đảo và đánh bắt xa bờ.

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.
B. Dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.
C. Các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng.
D. Bà Rịa - Vũng Tàu là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng.

Câu 3: Loại khoáng sản có quy mô, giá trị đáng kể ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đá vôi, than nâu. B. than nâu, quặng sắt.
C. dầu khí, than đá. D. đá vôi, than bùn.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết khu kinh tế ven biển Hòn La thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Thừa Thiên - Huế. B. Quảng Trị.
C. Quảng Bình. D. Hà Tĩnh.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết cây công nghiệp nào sau đây được trồng phổ biến ở Đông Nam Bộ?

- A. Mía. B. Cao su. C. Dừa. D. Chè.

Câu 6: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2005	2014	2017
Tây Nguyên	2 995,9	2 567,1	2 553,8
Cả nước	12 418,5	13 796,5	14 415,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với diện tích rừng của vùng Tây Nguyên và của cả nước qua các năm?

- A. Tây Nguyên và cả nước tăng liên tục.
B. Tây Nguyên tăng nhanh hơn cả nước.
C. Tây Nguyên luôn chiếm trên 50% diện tích rừng của cả nước.
D. Tỉ trọng diện tích rừng Tây Nguyên so với cả nước giảm dần.

Câu 7: Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng cần giải quyết là

- A. thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.
B. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng (điện).
C. phát triển giáo dục và đào tạo.
D. điều tra quy hoạch các mỏ quặng đã có.

Câu 8: Các vùng sản xuất muối nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Cà Ná và Sa Huỳnh. B. Sa Huỳnh và Văn Lý.
C. Cà Ná và Văn Lý. D. Cà Ná và Thuận An.

Câu 9: Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí.
- B. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.
- C. hình thành thêm nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất mới.
- D. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Câu 10: Để phòng chống thiên tai ở vùng Bắc Trung Bộ, biện pháp quan trọng nhất là

- A. bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.
- B. xây đê, kè chắn sóng.
- C. xây hồ chứa nước để chống khô hạn.
- D. phòng chống cháy rừng.

Câu 11: Phải đặt ra vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở vùng ĐBSH là vì

- A. đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.
- B. việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.
- C. sức ép dân số đối với kinh tế - xã hội và môi trường.
- D. tài nguyên thiên nhiên của vùng không thật phong phú.

Câu 12: Đồng bằng sông Hồng **không** có thế mạnh nào sau đây?

- A. Than nâu, khí tự nhiên.
- B. Khoáng sản kim loại.
- C. Nước ngầm, nước khoáng.
- D. Đá vôi, sét và cao lanh.

Câu 13: Mùa khô thường kéo dài khoảng 4-5 tháng ở Tây Nguyên cũng có tác dụng đối với sản xuất nông nghiệp là

- A. phát triển du lịch.
- B. tổ chức các hoạt động lễ hội.
- C. để phơi sấy, bảo quản nông sản.
- D. xây dựng cơ sở hạ tầng.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cây bông được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?

- A. Khánh Hoà.
- B. Phú Yên.
- C. Ninh Thuận.
- D. Bình Thuận.

Câu 15: Thuận lợi chủ yếu của vùng biển nước ta đối với hoạt động đánh bắt hải sản là

- A. nhiều ngư trường và sinh vật biển đa dạng.
- B. vùng biển rộng lớn và đường bờ biển dài.
- C. bãi triều rộng và nhiều vũng, vịnh kín gió.
- D. nhiều tàu thuyền và nhân lực đánh bắt.

Câu 16: Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là

- A. cháy rừng.
- B. đất bị nhiễm phèn.
- C. thiếu nước ngọt.
- D. thủy triều tác động mạnh.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết nhà máy thủy điện Sông Hinh thuộc tỉnh nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quảng Ngãi.
- B. Bình Định.
- C. Phú Yên.
- D. Quảng Nam.

Câu 18: Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Nguồn thức ăn dồi dào từ hoa màu.
- B. Thức ăn công nghiệp được đảm bảo.
- C. Dịch vụ thú y, có trạm trại giống tốt.
- D. Có các đồng cỏ trên các cao nguyên.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?

- A. Kiên Lương. B. Tân An.
C. Long Xuyên. D. Mỹ Tho.

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Bắc Ninh. B. Phúc Yên. C. Hạ Long. D. Hải Dương.

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết tỉnh nào sau đây vừa giáp với Đồng bằng sông Hồng và giáp với Bắc Trung Bộ?

- A. Bắc Giang. B. Hòa Bình.
C. Thái Nguyên. D. Phú Thọ.

Câu 22: Công nghiệp chế biến của Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

- A. việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.
B. nền nông nghiệp hàng hoá của vùng phát triển mạnh.
C. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.
D. việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.

Câu 23: Tỉnh nào sau đây thuộc tiểu vùng Đông Bắc?

- A. Lào Cai. B. Hòa Bình. C. Điện Biên. D. Sơn La.

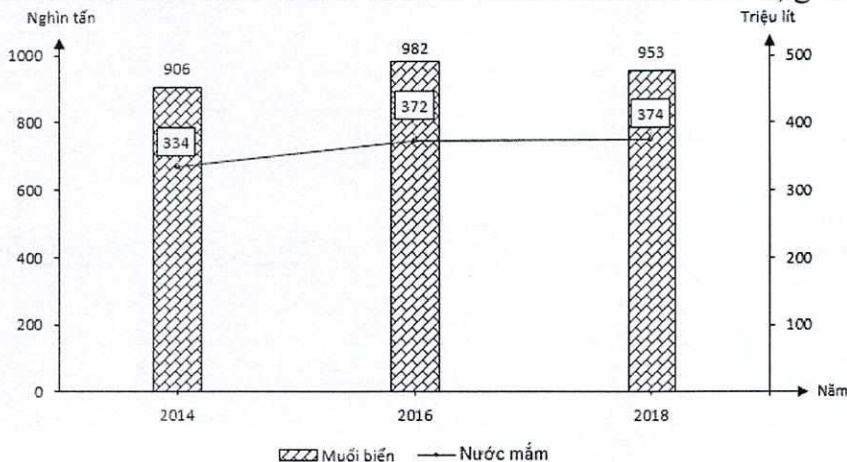
Câu 24: Theo bảng số liệu ở câu 6, để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích rừng của Tây Nguyên so với cả nước thì dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột chồng. B. Biểu đồ miền.
C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 25: Ý nào sau đây **không** phải là phương hướng để khai thác bền vững tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

- A. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.
B. Cấm các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.
C. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất huỷ diệt.
D. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.

Câu 26: Cho biểu đồ về muối biển và nước mắm của nước ta, giai đoạn 2014 - 2018:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sản lượng muối biển và nước mắm.
B. Tốc độ tăng trưởng sản lượng muối biển và nước mắm.
C. Cơ cấu sản lượng muối biển và nước mắm.
D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng muối biển và nước mắm.

Câu 27: Theo bảng số liệu ở câu 6, tỉ lệ diện tích rừng của Tây Nguyên so với cả nước năm 2017 là

- A. 25,3%. B. 18,8%. C. 17,7%. D. 50,0%.

Câu 28: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết than nâu có ở tỉnh nào sau đây của Bắc Trung Bộ?

A. Hà Tĩnh.

B. Thanh Hóa.

C. Quảng Trị.

D. Nghệ An.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

CÂU 1 (1,0 điểm):

Đọc đoạn thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi:

Để những cánh rừng trồng đạt hiệu quả cao

“Cần theo dõi cảnh báo nguy cơ thiếu hụt mưa ở khu vực Trung bộ và khả năng mùa mưa kết thúc sớm hơn trung bình nhiều năm ở Tây Nguyên và Nam bộ. Từ đó, chủ động chuẩn bị cây giống, hiện trường trồng rừng; tranh thủ trồng rừng vào những ngày râm mát, có mưa ẩm; không trồng rừng vào những ngày khô hạn kéo dài, hoặc mưa lũ lớn. Đối với địa phương ven biển, cần trồng rừng ngập mặn vào thời điểm ít có gió mạnh, triều cường, sóng biển thấp và thủy triều rút.

Ngoài việc “trông trời, trông đất, trông mây” để trồng cây, gây rừng, ngành lâm nghiệp cần tư vấn các địa phương chọn lựa từng loài cây trồng cho phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu, chất đất, cũng như nhu cầu sử dụng của mỗi địa phương.

Cây mọc nhanh và cho nguyên liệu sớm là các loài keo, bạch đàn, mỡ, bồ đề, xoan, tông dầu, téch, muồng, xà cừ, trẩu... Cây bản địa gồm lát hoa, sa mộc, vối thuốc, lim xanh, re gừng, thông nhựa, tổng quá sủ, sao đen, chò chỉ... Cây lâm sản ngoài gỗ còn có sơn tra, quế, hồi, trẩu, trám, mây nếp, luồng, tre bát độ, giổi xanh, mắc ca, cọ khiết, long não, dầu rái, bời lời đỏ... Cây trồng ven biển thích hợp nhất là bần, trang, sú, đước, mắm, cóc, tràm, phi lao...

Đồng thời, ngành lâm nghiệp cần tổ chức tuyên truyền và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chú ý công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ cây trồng đúng kỹ thuật.”

(Ngọc Lâm, <http://www.nhandan.com.vn/>)

Theo đoạn thông tin trên cây trồng lâm nghiệp được chia thành những loại nào? (Trình bày ngắn gọn, viết theo ý gạch đầu dòng).

CÂU 2 (1,0 điểm):

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CÁC VÙNG NƯỚC TA NĂM 2020

Đơn vị: Nghìn ha

Vùng	Diện tích tự nhiên	Diện tích rừng
TD&MN Bắc Bộ	10 143,8	4 957,4
Bắc Trung Bộ	5152,2	3 126,7
Tây Nguyên	5464,1	2 562,0
Các vùng còn lại	12 345,0	4 031,1

Tính độ che phủ rừng (đơn vị %) của các vùng nước ta năm 2020.

CÂU 3 (1,0 điểm):

Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 hoàn thành bảng sau:

STT	Đảo/ quần đảo	Thuộc tỉnh/thành phố
1	Đảo Cát Bà	(1)
2	Quần đảo Côn Sơn	(2)
3	Đảo Phú Quý	(3)
4	Quần đảo Thổ Chu	(4)

---HẾT---

- HS được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.

- Họ và tên HS:Số báo danh:Lớp:.....

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2021 - 2022

Môn: ĐỊA LÍ - LỚP 12 (Thời gian làm bài: 45 phút)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

CÂU	MÃ ĐỀ			
	825	826	827	828
1	D	C	A	D
2	B	B	D	D
3	C	A	C	D
4	D	C	B	C
5	B	D	B	B
6	A	D	C	D
7	A	B	D	B
8	C	B	C	A
9	A	D	D	B
10	A	A	B	A
11	B	A	C	B
12	A	D	B	B
13	D	B	A	C
14	C	A	A	D
15	D	D	A	A
16	B	D	D	C
17	D	C	A	C
18	C	C	D	D
19	A	C	C	A
20	C	B	A	C
21	B	A	C	B
22	B	D	B	A
23	C	C	C	A
24	C	A	D	C
25	D	B	A	B
26	B	A	B	A
27	D	B	B	C
28	A	C	D	D

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu	Nội dung	Thang điểm
1	Theo đoạn thông tin trên cây trồng lâm nghiệp được chia thành những loại nào?	1,0
	- Cây cho nguyên liệu sớm là các loài keo, bạch đàn, mỡ, bồ đề, xoan, tông dù, tẻch, muông, xà cừ, trầu...	0,25
	- Cây bản địa gồm lát hoa, sa mộc, vối thuốc, lim xanh, re gừng, thông nhựa, tồng quá sủ, sao đen, chò chỉ...	0,25

Câu	Nội dung	Thang điểm
	- Cây lâm sản ngoài gỗ còn có sơn tra, quế, hồi, trầu, trám, mây nếp, luồng,...	0,25
	- Cây trồng ven biển thích hợp nhất là bần, trang, sú, đước, mắm, cóc, tràm, phi lao...	0,25
	Tính độ che phủ rừng (đơn vị %) của các vùng nước ta năm 2020.	1,0
2	- TD & MN Bắc Bộ: 48,9%	0,25
	- Bắc Trung Bộ: 60,6%	0,25
	- Tây Nguyên: 46,9%	0,25
	- Các vùng còn lại: 32,7%	0,25
	Lưu ý: HS không ghi đơn vị - 0,25 điểm.	
	Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 hoàn thành bảng sau:	1,0
3	- (1) TP Hải Phòng	0,25
	- (2) Bà Rịa – Vũng Tàu	0,25
	- (3) Bình Thuận	0,25
	- (4) Kiên Giang	0,25